

062 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	3751	3834	4080	5561	6284	5951	7107
Bảo hiểm y tế - Health insurance							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	1565,1	2304,4	2762,0	2564,0	2606,0	2446,0	1670,0
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	2553	2684	3337	3931	4151	5629	4225
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	741,9	779,2	1094,5	1212,5	1243,3	1294,0	1203,0
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	675,0	930,0	1222,0	1413,0	1570,8	1617,0	1455,0

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

ĐẦU TƯ - INVESTMENT

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành (Tỷ đồng)

Investment at current prices (Bill. dong)

Khu vực Nhà nước - State 2539,7 2509,6 2362,1 3098,4 3403,0 3835,2 3682,6

Khu vực Ngoài Nhà nước - Non-State 8286,5 9640,1 11773,0 14919,7 19891,6 21703,0 28047,0

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Foreign direct investment 57,1 58,0 68,8 30,8 79,3 57,9 131,2

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành (%)

Structure of investment at current prices (%)

Khu vực Nhà nước - State 23,3 20,5 16,6 17,2 14,6 15,0 11,6

Khu vực Ngoài Nhà nước - Non-State 76,2 79,0 82,9 82,6 82,6 84,6 85,6

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Foreign direct investment 0,5 0,5 0,5 0,2 0,3 0,2 0,4

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment

Số dự án được cấp phép (Dự án)
Number of licensed projects (Project) 1 2 1 1

Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
Registered capital (Mill. USD) 368,1 114,1 4000,0 0,2

062 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bạc Liêu

(Cont.) Some key socio-economic indicators of Bạc Liêu

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²) Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	1579,8	1784,1	2104,5	2155,0	2453,0	2654,0	3463,9
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	1579,8	1784,1	2104,5	2155,0	2452,5	2654,0	3463,9
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	1577,0	1781,0	2101,0	2150,0	2446,0	2646,0	3454,0
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	1,3	1,4	1,6	2,4	3,2	5,0	5,0
Nhà biệt thự - Villa	1,5	1,7	1,9	2,6	3,4	3,0	5,0
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²) Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanance (Thous. m²)	1402,1	1584,1	1792,0	1823,2	1911,2	2148,8	2823,3
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Single detached house under 4 floors	1400,0	1581,5	1789,0	1818,4	1905,8	2141,4	2814,1
Nhà kiên cố - Permanent	517,5	593,8	679,8	813,5	955,6	1225,4	1964,6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	400,2	459,2	522,9	505,5	542,5	595,5	556,4
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	261,8	298,8	341,3	255,2	205,2	158,1	122,5
Nhà khác - Others	220,6	229,8	245,1	244,3	202,4	162,5	170,6
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Single detached house from 4 floors and above	0,8	1,1	1,3	2,3	2,7	4,5	5,0
Nhà biệt thự - Villa	1,3	1,5	1,7	2,5	2,7	2,9	4,2
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) Number of newly established enterprises (Enterprise)		242	277	323	384	421	336
Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh Some indicators of acting enterprises having business outcomes							
Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 (Doanh nghiệp) Number of acting enterprises as of annual 31/12 (Enterprise)	868	1225	1426	1550	1858	1832	